3. Điều chỉnh định mức kỹ thuật tạm thời của cây bò khai, cây gừng, cây nghệ, cây dứa, cây thanh long, cam, quýt, bưởi, hồng không hạt, nhãn, xoài, vải, mít, lợn bản địa sinh sản, chăn nuôi gà thịt lông màu, chăn nuôi gà sinh sản hướng trứng, chăn nuôi vịt thịt, chăn nuôi vịt sinh sản hướng trứng, cá rô phi, cá diêu hồng trong lồng chi tiết tại phụ lục III đính kèm.

4. Điều chỉnh tên phụ lục "ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG: CÁC LOẠI TRÚC, MĂNG BÁT ĐỘ" thành "ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG: CÁC LOẠI TRÚC, MĂNG"

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 và Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (T/hiện);
- CT, PCT UBND tỉnh (Bà Hoa);
- CVP, PCVP (Ô.Thất);
- Lưu: VT, Khởi, Cúc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Đỗ Thị Minh Hoa

Phụ lục I:

BỔ SUNG ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI MỘT SỐ CÂY TRỒNG: CÂY CÂY KHÔI NHUNG TÍA, CÂY SẮN, CÂY CHANH LEO, CÂY THẠCH ĐEN CÂY CÀ GAI LEO, CÂY SACHI, MƯỚP ĐẮNG RỪNG, CHÈ HOA VÀNG, HOA LAY ƠN

(Kèm theo Quyết định số 1523 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

1. CÂY KHÔI NHUNG TÍA

1.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	***Trồng xen***							
-	Năm thứ nhất	10.000	20.000	300	200	160		1.000
	Trồng dặm	1.000						
-	Năm thứ hai		20.000	300	200	160		1.000
-	Năm thứ ba		20.000	300	200	160		1.000
2	***Trồng độc canh***							
-	Năm thứ nhất	50.000	100.000	1.500	1.000	800	200	5.000
	Trồng dặm	5.000						
-	Năm thứ hai		100.000	1.500	1.000	800		5.000
-	Năm thứ ba		100.000	1.500	1.000	800		5.000

1.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	36	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

2. CÂY CHANH LEO

2.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân					Cột bê tông (cột)	Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ vi sinh (kg)	Phân sinh học (lít)	Lân Supe (kg)	Đạm Urê (kg)	Kali Clorua (kg)			
1	Năm thứ nhất	600	1.000	10	650	150	150	600	400	1.000
	Giống trồng dặm	40								
2	Chăm sóc năm thứ hai		1.000	10	650	150	150			1.000
3	Chăm sóc năm thứ ba		1.000	10	700	200	200			1.000

2.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	3	1 ngày/lần/năm

3. CÂY SẮN, CÂY THẠCH ĐEN, MƯỚP ĐẮNG RỪNG, HOA LAY ƠN

3.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (hom/cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	**Cây sắn**	18.000	5.000	500	300	300		300
-	Trồng dặm	1.800						
2	**Cây Thạch đen**	1.500	7.000	200	75	100		500
-	Trồng dặm	150						
3	**Cây Mướp đắng rừng**	6.600	3.300	350	300	300	500	600
4	**Hoa lay ơn**	120.000	2.500	400	250	300	500	1.000

3.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức				Ghi chú
		Cây sắn	Cây thạch đen	Cây mướp đắng rừng	Cây hoa Lay ơn	
Thời gian triển khai	tháng	9	12	4	4	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1	1	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1	1	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1	1	1	1 ngày

4. CÂY CÀ GAI LEO

4.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	***Trồng xen***							
-	Năm thứ nhất	15.000	30.000	450	300	240		1.000
	Trồng dặm	1.000						
-	Năm thứ hai		30.000	450	300	240		1.000
2	***Trồng độc canh***							
-	Năm thứ nhất	50.000	100.000	1.500	1.000	800	200	5.000
	Trồng dặm	5.000						
-	Năm thứ hai		100.000	1.500	1.000	800		5.000

4.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	24	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

5. CÂY SACHI

5.1. Phần vật tư: *(Tính cho 01 ha)*

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
-	Năm thứ nhất	1.600	16.000	400	240	480	500	500
	Trồng dặm	160						
-	Năm thứ hai			400	240	480		1.000
-	Năm thứ ba			480	400	640		1.000

5.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	36	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

6. CÂY CHÈ HOA VÀNG

6.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Năm thứ nhất							
-	Cây giống	10.000	15.000	500	400	200		300
-	Cây giống trồng dặm	1.000						
-	Cây che bóng	250						
2	Năm thứ 2			400	550	550		400
3	Năm thứ 3			400	600	600		400

6.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/ năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo triển khai	ha	5	

II. VẬT NUÔI:

1. Chăn nuôi lợn bản địa sinh sản

1.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Lợn giống		Ưu tiên các giống lợn rừng đã được chọn lọc và tổ hợp lai lợn rừng lai, lợn địa phương	Số con /lứa ≥ 5
2	Số con/điểm	Con	10 - 50	Yêu cầu thực tế

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	10	10	Mức hỗ trợ ≤ 10kg/con
2	Vacxin	Liều	6,0	6,0	Dịch tả, THT, Lep to (Mỗi loại 2 liều)
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	15,0	

1.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

2. Bổ sung đơn vị tính: "gói/điểm" tại phần hỗ trợ thuốc thú y thuộc định mức của phụ lục chăn nuôi gà thịt lông màu, chăn nuôi gà sinh sản hướng trứng, chăn nuôi vịt thịt, chăn nuôi vịt sinh sản hướng trứng tại Quyết định 820/QĐ-UNND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

III. THỦY SẢN

Nuôi cá rô phi, diêu hồng trong lồng

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m3)		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m3)	Ghi chú
			(con/m3)	tính cho 100m3		Hệ số	Tính cho 100m3	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cá rô phi, diêu hồng	Nuôi trong lồng	100	10.000	≥ 10	2	7.000	≥ 20	≤ 5	≥ 70	≥ 0,5	35	Hỗ trợ vôi treo 3kg/tháng/100 m3/lồng